

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2017/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tạm thời định mức kỹ thuật và mức chi phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo phương án nộp tiền vào quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNNPTNT ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 364/TTr-SNN-KL ngày 07/11/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh Phú Yên về ban hành quy định tạm thời định mức kỹ thuật và mức chi phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo phương án nộp tiền vào quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau:

“1. Bổ sung khoản 2 Điều 2: Biểu chi tiết chi phí trồng các loại rừng theo Phụ lục 02.

2. Sửa đổi điểm 1 khoản 1 Điều 3: Nộp tiền vào tài khoản tiền gửi tại Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên (mã tài khoản tiền gửi số: 3713; mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1115852; tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Yên)”.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2017./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thế

Phu lục 02:**BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG ĐẶC DỤNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2017 của UBND tỉnh)*

Công thức	A	*Loại cây trồng:	Cây trồng chính
*Nhóm thực bì	3	*Diện tích:	1.0 ha
*Nhóm đất	3	*Mật độ trồng :	833 cây/ha
*Cự ly đi làm:	<1	Cây trồng chính	833 c/ha
*Cự ly v/c cây con:	1-2	Cây trồng phụ	0 c/ha

Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Tổng đầu tư theo ĐM 38/QĐ-BNN
I. Tổng chi phí trực tiếp					40,547,000
I.1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ					38,616,000
1. Trồng rừng					17,658,000
1.1. Chi phí vật tư					4,582,000
cây trồng chính (CTC)	1 ha	833 cây/ha	916 cây	5,000 đ/cây	4,582,000
1.2. Chi phí lao động			69.92 cg	187,000 đ/cg	13,076,000
*Phát dọn thực bì	1 ha	445 m2/cg	22.47 cg		
* Đào hố	833 hố	71 hố/cg	11.73 cg		
* Lắp hố	833 hố	188 hố/cg	4.43 cg		
*Chuyển cây và trồng	833 cây	97 cây/cg	8.59 cg		
*Trồng dặm (10%)	83 cây	69 cây/cg	1.21 cg		
*Chăm sóc sơ khởi					
phát dọn thực bì	1 ha	755 m2/cg	13.25 cg		
cuộc xới vun gốc CTC	833 hố	101 hố/cg	8.25 cg		
2. Chăm sóc rừng			88.02	-	16,874,000
2.1. Chăm sóc rừng năm 1				-	6,515,000
a) Vật tư					417,000
* Cây trồng dặm	1 ha	83 cây/ha	83 cây	5,000 đ/cây	417,000
b) Nhân công			32.61 cg	187,000 đ/cg	6,098,000

*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13.25 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1,009 m2/cg	9.91 cg		
*Công trồng dặm 10%	83 hố	69 cây/cg	1.21 cg		
*Cuốc xới vun gốc CTC lần 2	833 hố	101 hố/cg	8.25 cg		
2.2. Chăm sóc rừng năm thứ 2					5,872,000
a) Vật tư					
b) Nhân công			31.40	187,000 đ/cg	5,872,000
*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13.25 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1,009 m2/cg	9.91 cg		
*Cuốc xới vun gốc CTC lần 2	833 hố	101 hố/cg	8.25 cg		
2.3. Chăm sóc rừng năm thứ 3					4,487,000
a) Vật tư					
b) Nhân công			24.00	187,000 đ/cg	4,487,000
*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	809 m2/cg	12.36 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	859 m2/cg	11.64 cg		
3. Bảo vệ rừng 3 năm	1 ha	7.28 cg/ha	21.84 cg	187,000 đ/cg	4,084,000
I.2. Cơ sở hạ tầng lâm sinh (Băng cản lửa) 5% x I.1		5%			1,931,000
II. Chi phí chung 5% x (I)		5%			2,027,000
III. Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5.5%			2,342,000
IV. Thuế giá trị gia tăng = 5% x (I+II+III)		5%			2,246,000
V. Chi phí quản lý dự án 2,125% x (I)		2.125%			1,002,000
VI. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875% x (I)		7.875%			3,714,000
*Khảo sát hiện trường (1,356%)		1.356%			640,000
*Thiết kế kỹ thuật lập dự toán (2,3%)		2.300%			1,085,000
*Thẩm tra hiện trường DA (0,628%)		0.628%			296,000
*Thẩm tra thiết kế dự toán (0,235%)		0.235%			111,000
*Lập hồ sơ thầu (0,303%)		0.303%			143,000
*Giám sát (2,053%)		2.053%			968,000

*Đo đạc nghiệm thu hoàn công (1%)		1.000%			472,000
VII. Chi phí dự phòng = 5% (I+II+III)		5%			2,246,000
VIII. Chi phí Quyết toán (I+II+III+IV+V+VI+VII)		0.38%			213,000
Tổng Cộng:					54,337,000

Ghi chú: Cơ sở để xây dựng suất đầu tư

- Mục I áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN và Thông tư số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Mục II đến VII áp dụng Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT
- Mục VIII áp dụng Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính